

Bản án số: **510/2025/HNGĐ-ST**.

Ngày: 12-12-2024

V/v: *Tranh chấp ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Ngọc.

Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Công Đoàn

Bà Lưu Thị Hà

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Huyền Trang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội tham gia phiên tòa:

Ông Cao Đức Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 12-12-2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội;

Mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 120/2025/TLST-HNGĐ ngày 21-08-2025, về việc: “Tranh chấp ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 130/2025/QĐXX-ST ngày 13-10-2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2025/QĐ-HPT ngày 25-11-2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **N T T**, sinh năm 1987; CCCD số: 001187005331; Do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/4/2021; Nơi đăng ký thường trú: Tổ S, phường P, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh **L V C**, sinh năm 1985; CCCD số: 001085045271; Do Cục Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021; Hộ chiếu số: P00878956; Nơi đăng ký thường trú: Tổ S, phường P, thành phố Hà Nội. Địa chỉ hiện nay: Hàn Quốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị N T T trình bày:

Chị **N T T** và anh **L V C** đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 11 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân phường P, quận L, thành phố Hà Nội (nay là phường P, thành phố Hà Nội). Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống cùng gia đình anh C tại Tổ S phường P. Quá trình chung sống,

vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến khi anh C đi Hàn Quốc năm 2023. Sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do từ khi anh C đi Hàn Quốc thì không còn quan tâm và dành nhiều tình cảm cho vợ con, không hỏi han đến vợ con ở Việt Nam. Chị T có tìm hiểu thì được biết anh C đã có bạn gái ở Hàn Quốc. Chị T có nhắn tin và gọi điện qua Facebook với anh C để thăm hỏi anh C cũng như hỏi thăm về công việc nhưng anh C còn chọc tức chị T khiến chị T bị tổn thương nặng nề về tinh thần. Sự việc đã kéo dài từ năm 2024 đến nay. Chị T và anh C đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống xa cách đã lâu, mỗi người có cuộc sống riêng nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L V C. Chị T cũng đã gọi điện cho anh C thông báo việc chị T gửi đơn xin ly hôn với anh C đến Tòa án, anh C cũng đã đồng ý ly hôn với chị T và đồng ý giao con cho chị T nuôi. Chị T có ghi lại màn hình cuộc gọi video với anh C và đã sao ra USB để giao nộp cho Tòa án.

Về con chung: Chị T xác định, chị và anh C có 02 con chung là cháu L P A, sinh ngày 18/8/2009 và cháu L Đ P, sinh ngày 16/7/2022. Ngoài ra, tôi và anh C không có con chung nào khác. Tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung vì anh C không ở Việt Nam. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu.

Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn là anh L V C vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.** Anh C hiện ở nước ngoài, không rõ địa chỉ. Tòa án đã tiến hành liên hệ với bố mẹ đẻ của anh C là ông L V N, sinh năm 1960 bà V T N1, sinh năm 1962; cùng địa chỉ: Tổ S, phường P, thành phố Hà Nội để làm việc, tuy nhiên không gặp được ông N và bà N1 để lấy lời khai. Tòa án tiếp tục làm việc với chị L T T D, sinh năm 1996, địa chỉ: M, phường K, Bắc Ninh là em ruột của anh L V C. Chị D trình bày xác nhận: Việc anh C và chị T kết hôn, chung sống là đúng. Anh C và chị T kết hôn năm 2008. Ngày 09/3/2023 anh L V C đã xuất cảnh qua cửa khẩu sân bay Quốc Tế Nội Bài để đi Hàn Quốc. Anh C đi từ đó đến nay chưa trở về Việt Nam. Gia đình không biết địa chỉ cụ thể của anh C ở Hàn Quốc, nhưng vẫn thường xuyên liên hệ với anh C qua Facebook, zalo. Chị D đồng ý nhận văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết sẽ gửi, thông tin và thông báo cho anh C các văn bản của Tòa án.

Anh C vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

*** Xác minh tại UBND Phường P:** Anh L V C và chị N T T có đăng ký kết hôn ngày 04-11-2008, vào sổ số 88, quyền số 2008 tại UBND phường P, quận L, thành phố Hà Nội (nay là phường P, thành phố Hà Nội). Anh C và chị T hiện có cùng hộ khẩu thường trú tại Tổ S phường P, thành phố Hà Nội. Theo quản lý nhân khẩu, vợ chồng anh C chị T có 02 con chung là L P A, sinh ngày 18/8/2009 và cháu L Đ P, sinh ngày 16/7/2022.

*** Xác minh tại Công an phường P:** Chị N T T, sinh năm 1987; CCCD số: 001187005331 và anh L V C, sinh năm 1985; CCCD số: 001085045271 có cùng hộ khẩu thường trú tại Tổ S, phường P, thành phố Hà Nội. Hiện anh C đã không sinh sống tại địa phương từ tháng 9/2023 đến nay. Qua nắm bắt thông tin từ quần chúng được biết anh C xuất cảnh đi Hàn Quốc đến nay chưa về.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn là chị N T T vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt hợp lệ.

- Bị đơn là anh L V C ở nước ngoài, vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội có quan điểm:

Về tố tụng: Bị đơn là anh L V C là người có quốc tịch Việt Nam, hiện ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo thực hiện trước và tại phiên tòa. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn đã đảm bảo thủ tục theo quy định.

Về nội dung: Vợ chồng chị N T T và anh L V C đăng ký kết hôn ngày 04-11-2008 tại UBND phường P nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh C đi Hàn Quốc, không thường xuyên ở Việt Nam. Từ khi đi Hàn Quốc anh C không còn quan tâm, thăm hỏi vợ con ở Việt Nam. Vợ chồng không quan tâm lẫn nhau, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị T khởi kiện xin ly hôn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T và giải quyết cho chị T được ly hôn anh C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung hiện đang ở với chị T tại Việt Nam. Anh C đang sinh sống, làm việc ở nước ngoài. Đề nghị giao các con cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng.

Anh L V C là công dân Việt Nam, hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài. Anh C đã xuất cảnh gần nhất ngày 09-3-2023 đến nay chưa có thông tin nhập cảnh. Do vậy, Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tiến hành làm việc với người thân của anh L V C để tổng đạt văn bản tố tụng cho anh C. Do vậy, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung.

[2.1]. Về tình cảm: Anh L V C và chị N T T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 04-11-2008 tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố Hà Nội nên được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà gia đình anh C tại Tổ S phường P, thành phố Hà Nội. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2023 anh C đi Hàn Quốc lao động đến nay chưa trở về. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay, anh C không còn quan tâm và chăm sóc vợ con ở Việt Nam.

Theo Công văn số 10270/QLXNC-QLXC ngày 29-09-2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh – Công an thành phố Hà Nội, thể hiện nội dung: “*Công dân L V C, sinh ngày 07/3/1985, CCCD: 001085045271 đã xuất cảnh ngày 09/3/2023 qua cửa khẩu Sân bay Quốc tế Nội Bài bằng hộ chiếu số P00878956*”.

Tòa án đã tiến hành làm việc với em gái ruột của anh L V C là chị L T T D, chị D xác nhận việc anh C đi lao động ở nước ngoài từ ngày 09/3/2023 là đúng. Vợ chồng anh C chị T không chung sống từ tháng 3/2023 đến nay. Việc chị T xin ly hôn, chị D không có ý kiến vì đây là việc riêng của anh chị. Chị D đồng ý nhận các văn bản của Tòa án và cam kết sẽ thông báo, gửi cho anh C.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa anh L V C và chị N T T thực tế đã không còn tồn tại từ năm 2023. Vợ chồng đã sống ly thân và đến nay không còn liên hệ gì; đời sống chung vợ chồng thực tế không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của chị N T T với anh L V C là có căn cứ được chấp nhận.

Căn cứ quy định tại các Điều 51, Điều 53, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N T T và giải quyết cho chị N T T được ly hôn anh L V C.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng anh C chị T có 02 con chung là cháu L P A, sinh ngày 18/8/2009 và cháu L Đ P, sinh ngày 16/7/2022. Hiện cả hai con đang ở với chị T. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ quy định tại các Điều 81, Điều 82 và

Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy giao 02 con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị N T T không yêu cầu anh L V C đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án xét tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung của anh C cho đến khi chị T có yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

[2.3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N T T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không xem xét. Giành quyền khởi kiện về việc phân chia tài sản chung hoặc nghĩa vụ chung về tài sản sau ly hôn cho các đương sự để được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác (nếu có).

[3]. Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì chị N T T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 464, Điều 469 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị N T T xin ly hôn anh L V C. Chị N T T và anh L V C chấm dứt quan hệ hôn nhân kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Xác định chị N T T và anh L V C có 02 con chung là cháu L P A, sinh ngày 18/8/2009 và cháu L Đ P, sinh ngày 16/7/2022. Giao chị N T T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung. Tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L V C cho đến khi chị N T T có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Anh L V C có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N T T xác định vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không xem xét. Giành quyền khởi kiện về việc phân chia

tài sản chung hoặc nghĩa vụ chung về tài sản sau ly hôn cho các đương sự để được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác (nếu có).

4. Về án phí: Chị N T T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai ký hiệu BLTU/25E số 005103 ngày 21-08-2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội (Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 5). Ghi nhận việc chị N T T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị N T T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm theo quy định của pháp luật. Anh L V C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (*Một*) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi gửi:

- Những người tham gia tố tụng;
- Toà án nhân dân TP Hà Nội;
- VKSND TP.Hà Nội;
- VKSND Khu vực 5 – Hà Nội;
- T.H.A.DS TP Hà Nội;
- T.H.A DS Khu vực 5 – Hà Nội;
- UBND xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư, Thái Bình – nay là xã Vạn Xuân, tỉnh Hưng Yên (ĐKKH số 35, ngày 24/6/2025);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Minh Ngọc